

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2850 /TDN-VP
V/v Công bố BCTC Bán niên năm 2020
đã được soát xét

Cám Phá, ngày 13 tháng 8 năm 2020.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phá, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.0203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Bán niên năm 2020 đã được soát xét, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD sau soát xét so với cùng kỳ.

(Có các báo cáo kèm theo)

- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Website Công ty;
- HĐQT, BKS, KTT, Lưu VT.

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÍNH VĂN PHÒNG**
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN**
TP. CẨM PHÁ - QUẢNG NINH

Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cám Phá, ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Số: **2851** / TĐN-VP

V/v: *Giải trình chênh lệch KQKD bán niên 2020
đã được soát xét*

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 10 tháng 08 năm 2020, Công ty Công ty TNHH PKF Việt Nam đã hoàn thành Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ năm 2020 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin.

Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ công bố so với cùng kỳ chênh lệch >10%:

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét
lãi: 25,4 tỷ đồng;

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét
lãi: 11 tỷ đồng.

Chênh lệch tăng 14,4 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

- Sản lượng than tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2020 tăng 6,3% so với 6 tháng đầu
năm 2019 (tương đương tăng 71.400 Tấn than);

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 tăng 58,7 tỷ so với 6 tháng đầu năm 2019.

Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 đã
được soát xét tăng so cùng kỳ năm 2019.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN (B/c);
- HĐQT, BKS, KTT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.



Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020
và kết thúc vào ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 47



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28 tháng 10 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 3 ngày 28 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 VND được chia thành 29.439.097 cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:

- Nguyễn Trọng Tốt
- Ông Mai Huy Trung
- Ông Đặng Quang Minh
- Ông Đặng Thanh Bình
- Ông Phạm Duy Thanh

Chức vụ:

- Chủ tịch HĐQT
- Ủy viên
- Ủy viên
- Ủy viên
- Ủy viên

Ban Giám đốc:

Họ và tên:

- Ông Phạm Duy Thanh
- Ông Nguyễn Ngọc Tùng
- Ông Đặng Thanh Bình
- Ông Đặng Quang Minh
- Ông Vũ Trọng Hùng

Chức vụ:

- Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Họ và tên:

- Bà Phạm Thị Hải
- Bà Nguyễn Thị Yến
- Ông Trần Văn Vang

Chức vụ:

- Trưởng ban Kiểm soát
- Thành viên
- Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là đơn vị soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

GIÁM ĐỐC



PHẠM DUY THANH

Số: 12/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 được trình bày từ trang 7 đến trang 47 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020 phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		765.215.052.101	757.908.204.249
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.862.114.356	3.422.235.115
Tiền	111		3.862.114.356	3.422.235.115
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	16.748.171.700
Chứng khoán kinh doanh	121		-	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(5.050.828.300)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.919.532.705	386.441.050.667
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	186.173.660.843	370.787.810.649
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.231.077.169	2.924.350.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.744.061.565	7.583.573.634
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.770.733.128	5.145.316.384
Hàng tồn kho	140	5.5	482.988.145.267	297.860.559.632
Hàng tồn kho	141		482.988.145.267	307.956.680.487
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(10.096.120.855)
Tài sản ngắn hạn khác	150		66.445.259.773	53.436.187.135
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	66.445.259.773	53.436.187.135
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		703.567.255.223	764.284.024.418
Các khoản phải thu dài hạn	210		75.944.079.767	70.397.860.429
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	75.944.079.767	70.397.860.429
Tài sản cố định	220		464.183.361.065	522.250.596.289
TSCĐ hữu hình	221	5.7	463.268.774.611	521.234.267.565
- Nguyên giá	222		2.109.484.844.549	2.110.428.447.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.646.216.069.938)	(1.589.194.180.021)
TSCĐ vô hình	227	5.8	914.586.454	1.016.328.724
- Nguyên giá	228		1.288.492.727	1.288.492.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(373.906.273)	(272.164.003)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	914.928.133	155.402.377
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		914.928.133	155.402.377
Tài sản dài hạn khác	260		162.524.886.258	171.480.165.323
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	118.672.734.093	127.628.013.158
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	43.852.152.165	43.852.152.165
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.468.782.307.324	1.522.192.228.667

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.092.873.616.962	1.120.419.355.451
Nợ ngắn hạn	310		824.306.247.321	774.728.989.838
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	197.579.419.943	271.143.734.268
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	10.112.784.060	141.444.434.593
Phải trả người lao động	314		44.635.976.920	53.601.257.155
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	69.408.542.054	1.262.365.466
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	205.235.697.108	4.887.709.245
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	79.396.164.800	281.605.984.258
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	185.559.479.259	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.378.183.177	20.783.504.853
Nợ dài hạn	330		268.567.369.641	345.690.365.613
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	263.962.428.367	339.378.593.167
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.604.941.274	6.311.772.446
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		375.908.690.362	401.772.873.216
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	375.908.690.362	401.772.873.216
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.390.970.000	294.390.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(66.000.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		150.000.000	150.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.512.920.103	6.512.920.103
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.920.800.259	100.784.983.113
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.446.722.636	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.474.077.623	100.784.983.113
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.468.782.307.324	1.522.192.228.667

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ BÁC

VŨ THỊ HƯƠNG

PHẠM DUY THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.661.311.931.979	1.602.612.323.923
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		1.661.311.931.979	1.602.612.323.923
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.535.202.890.540	1.471.696.202.230
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		126.109.041.439	130.916.121.693
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.141.683.987	1.009.688.006
Chi phí tài chính	22	6.4	17.550.717.296	15.154.318.909
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.568.552.809	18.424.168.909
Chi phí bán hàng	25	6.7	759.950.074	942.139.110
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	77.242.663.654	103.195.369.371
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.697.394.402	12.633.982.309
Thu nhập khác	31	6.5	2.810.532.445	4.546.759.113
Chi phí khác	32	6.6	2.160.230.308	2.736.197.152
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		650.302.137	1.810.561.961
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.347.696.539	14.444.544.270
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	6.873.618.916	3.424.665.412
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		25.474.077.623	11.019.878.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		865	374

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ BÁC

VŨ THỊ HƯƠNG

PHẠM DUY THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	32.347.696.539	14.444.544.270
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	90.279.781.083	59.487.284.083
Các khoản dự phòng	03	170.412.530.104	254.696.083.984
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.750.347.987)	(1.009.688.006)
Chi phí lãi vay	06	22.568.552.809	18.424.168.909
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	313.858.212.548	346.042.393.240
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	167.318.655.962	210.962.996.545
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(175.031.464.780)	(284.850.190.946)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	73.878.013.957	(158.158.093.063)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4.053.793.573)	(44.991.445.688)
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.475.746.886)	(18.511.613.940)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.979.603.011)	(9.505.477.959)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	19.460.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.173.156.400)	(7.613.635.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	281.341.117.817	33.394.392.689
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(15.587.910.067)	(62.735.509.156)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	608.664.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	21.799.000.000	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.812.649	27.836.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.847.566.582	(62.707.672.657)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	280.157.345.137	417.698.659.688
Tiền trả nợ gốc vay	34	(557.783.329.395)	(374.742.457.964)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.122.820.900)	(14.255.322.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(287.748.805.158)	28.700.879.324
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.422.235.115	3.655.129.042
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.862.114.356	3.042.728.398

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ BÁC

VŨ THỊ HƯƠNG

PHẠM DUY THANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28 tháng 10 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sảm lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.936 người, trong đó số cán bộ quản lý là 231 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn để độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh
- Thành phẩm	Bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang than	Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 10/10/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 6 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 7 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 7 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 3 - 6 năm |
| - SV, vườn cây lâu năm | 6 năm |
| - Tài sản khác | 4 - 6 năm |

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|-------------|--------|
| - Phần mềm: | 05 năm |
|-------------|--------|

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;
- + Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 10/10/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các phụ tùng, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng). Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.12. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau: Chi phí bóc đất, chi phí sửa chữa lớn, chi phí cung độ vận chuyển và các chi phí khác được trích theo chỉ tiêu công nghệ theo kế hoạch kinh doanh trong năm.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/10/2016 với mã số doanh nghiệp là 5700101299, vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 đồng và được chia thành 29.439.097 cổ phần.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 19.341.232	4.177.468
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 3.842.773.124	3.418.057.647
Cộng	<u>3.862.114.356</u>	<u>3.422.235.115</u>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2020 bao gồm:		
		<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		19.341.232
Cộng		<u>19.341.232</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2020 bao gồm:		
		<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cẩm Phả		25.278.396
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả		2.632.985.943
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN		15.364.048
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả		19.821.034
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – CN Quảng Ninh		16.338.101
Ngân hàng TMCP Quân Đội		934.546.951
Ngân hàng TMCP Quốc Tế		198.438.651
Ngoại tệ		-
Tổng cộng		<u>3.862.114.356</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)
Công ty CP Nhiệt Điện Cẩm Phả - TKV	-	-	-	21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Nhiệt Điện Cẩm Phả - TKV	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	186.173.660.843	370.787.810.649
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	112.266.323.931	233.697.469.537
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	56.287.243.523	136.936.924.249
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.620.093.389	153.416.863
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	186.173.660.843	370.787.810.649
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Phụ biểu số 03		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.4 Phải thu khác

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.770.733.128		5.145.316.384	-
Phải thu người lao động	341.602.950	-	889.766.636	-
Tiền lớp ô tô không đạt số giờ cam kết theo hợp đồng	2.221.220.578	-	3.707.532.717	-
Phải thu khác	207.909.600	-	548.017.031	-
b. Dài hạn	75.944.079.767		70.397.860.429	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	66.485.219.000	-	62.052.871.000	-
Lãi ký quỹ BVMT	9.458.860.767	-	8.344.989.429	-
Cộng	78.714.812.895		75.543.176.813	-

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.972.302.356	-	11.664.863.763	-
Công cụ, dụng cụ	135.500.000	-	158.670.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	235.916.104.116	-	107.405.538.187	-
Thành phẩm	236.964.238.795	-	188.727.608.537	10.096.120.855
Cộng	482.988.145.267		307.956.680.487	10.096.120.855

5.6 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án: Xây dựng trung tâm ĐHSX trên khai trường	377.993.225	-
- Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường – Công ty CP than Đèo Nai	381.382.531	-
- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc sáu - Đèo nai	154.652.377	154.652.377
- Dự án khác	900.000	750.000
Cộng	914.928.133	155.402.377

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	246.014.900.044	564.881.543.773	1.254.683.924.720	24.705.640.948	20.142.438.101	2.110.428.447.586
- Mua trong kỳ	-	30.732.886.304	2.958.759.983	-	-	33.691.646.287
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	8.933.071	56.342.637	234.162.684	-	121.105	299.559.497
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.583.920.216)	(27.312.787.277)	(38.101.328)	-	(34.934.808.821)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	246.023.833.115	588.086.852.498	1.230.564.060.110	24.667.539.620	20.142.559.206	2.109.484.844.549
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	147.592.690.122	455.486.891.993	942.603.210.138	24.056.881.252	19.454.506.516	1.589.194.180.021
- Khấu hao trong kỳ	3.451.015.588	22.354.631.798	64.063.364.492	114.943.878	194.083.057	90.178.038.813
- Hao mòn trong kỳ	1.706.831.172	-	-	-	71.828.753	1.778.659.925
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.583.920.216)	(27.312.787.277)	(38.101.328)	-	(34.934.808.821)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	152.750.536.882	470.257.603.575	979.353.787.353	24.133.723.802	19.720.418.326	1.646.216.069.938
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	98.422.209.922	109.394.651.780	312.080.714.582	648.759.696	687.931.585	521.234.267.565
Tại ngày cuối kỳ	93.273.296.233	117.829.248.923	251.210.272.757	533.815.818	422.140.880	463.268.774.611
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:						332.847.068.298
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:						1.295.278.464.472
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:						22.068.384.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ		1.288.492.727		1.288.492.727
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.288.492.727	-	1.288.492.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu kỳ		272.164.003		272.164.003
- Khấu hao trong kỳ	-	101.742.270	-	101.742.270
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	373.906.273	-	373.906.273
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	1.016.328.724	-	1.016.328.724
Tại ngày cuối kỳ	-	914.586.454	-	914.586.454
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:				271.070.000

5.9 Chi phí trả trước

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	66.445.259.773	53.436.187.135
Lớp cụm động cơ	63.212.717.234	53.251.430.801
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.232.542.539	184.756.334
b. Dài hạn	118.672.734.093	127.628.013.158
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	83.461.020.552	90.215.689.937
Công cụ dụng cụ	3.616.593.891	4.130.276.227
Phí sử dụng tài liệu địa chất	9.844.207.921	10.401.045.471
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	4.100.627.639	4.507.906.889
Thuê hoạt động tài sản cố định	12.361.431.411	13.567.555.137
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.288.852.679	4.805.539.497
Cộng	185.117.993.866	181.064.200.293

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	194.988.513.858	194.988.513.858	275.607.345.137	470.595.858.995	-	-
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	82.094.379.001	82.094.379.001	61.496.135.138	143.590.514.139	-	-
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả	112.894.134.857	112.894.134.857	164.158.876.492	277.053.011.349	-	-
NH TMCP Quân Đội - CN QN	-	-	49.952.333.507	49.952.333.507	-	-
b. Gốc vay dài hạn	425.996.063.567	425.996.063.567	4.550.000.000	87.187.470.400	343.358.593.167	343.358.593.167
Từ 1 đến 5 năm	4.130.370.400	4.130.370.400	-	4.067.370.400	63.000.000	63.000.000
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN QN (vi)	4.025.370.400	4.025.370.400	-	4.025.370.400	-	-
NH TMCP Công Thương - CN Cẩm Phả (viii)	105.000.000	105.000.000	-	42.000.000	63.000.000	63.000.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm	421.865.693.167	421.865.693.167	4.550.000.000	83.120.100.000	343.295.593.167	343.295.593.167
NH TMCP Quốc Tế - CN QN (iv)	143.199.628.367	143.199.628.367	-	27.046.100.000	116.153.528.367	116.153.528.367
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả (vii)	55.059.064.800	55.059.064.800	-	15.380.000.000	39.679.064.800	39.679.064.800
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN QN (vi)	20.025.000.000	20.025.000.000	-	5.340.000.000	14.685.000.000	14.685.000.000
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả (viii)	80.914.000.000	80.914.000.000	4.550.000.000	12.430.000.000	73.034.000.000	73.034.000.000
NH TMCP Quân Đội – CN QN (v)	122.668.000.000	122.668.000.000	-	22.924.000.000	99.744.000.000	99.744.000.000
Cộng	620.984.577.425	620.984.577.425	280.157.345.137	557.783.329.395	343.358.593.167	343.358.593.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.10 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2020 (VND)		30/06/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN QN	9.365.370.400	9.365.370.400	5.340.000.000	5.340.000.000
NH TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	27.046.100.000	27.046.100.000	27.046.100.000	27.046.100.000
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	11.902.000.000	11.902.000.000	13.382.000.000	13.382.000.000
NH TMCP BIDV – CN QN	15.380.000.000	15.380.000.000	10.704.064.800	10.704.064.800
NH TMCP Quân Đội – CN QN	22.924.000.000	22.924.000.000	22.924.000.000	22.924.000.000
Cộng	86.617.470.400	86.617.470.400	79.396.164.800	79.396.164.800
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính	620.984.577.425	620.984.577.425	343.358.593.167	343.358.593.167
d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	281.605.984.258	281.605.984.258	79.396.164.800	79.396.164.800
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	339.378.593.167	339.378.593.167	263.962.428.367	263.962.428.367

Ghi chú:

- (iv) Công ty có 4 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh là Hợp đồng số 001.HĐTD2.010.17 ngày 12/01/2017; hợp đồng số 065.HĐTD2.010.17 ngày 17/10/2019 và hợp đồng số 032.HĐTD2.010.18 ngày 09/11/2018 và HĐ số 005.HĐTD2.010.19 ngày 15/03/2019. Các khoản vay này có thời hạn từ 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 116.153.528.367 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2020 là: 27.046.100.000 VND
- (v) Công ty có 02 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh là Hợp đồng số 4283.19.601.1562045.TD ngày 01/11/2019; Hợp đồng số 20684.19.601.1562045.TD ngày 20/8/2019. Các khoản vay này có thời hạn 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Lãi suất thả nổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 99.744.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2020 là: 22.924.000.000 VND

- (vi) Công ty có 03 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh (gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng số 177/2015.HDDTDDDH-PN/SHB.110300 ngày 23/3/2015; Hợp đồng số 714/2016/HDDTDDDH-PN/SHB.110300 ngày 15/09/2016; Hợp đồng số 295/2015/HĐTDTH-PN/SHB.110300 ngày 27/05/2015). Các khoản vay có thời hạn 60 tháng đến 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 14.685.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2020 là: 5.340.000.000 VND
- (vii) Công ty có 02 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Chi nhánh Quảng ninh (gồm các hợp đồng sau:Hợp đồng tín dụng số 01/2015/482371/HĐTD ngày 30/03/2015; Hợp đồng số 01/2019/482371/HĐTD ngày 22/8/2019). Các khoản vay có thời hạn 72 tháng và 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 39.679.064.800 VND, nợ dài hạn đến hạn tại thời điểm 30/06/2020 trả là: 10.704.064.800 VND
- (viii) Công ty có 05 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Chi nhánh Cẩm Phả bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 8190000003674/2017-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 30/06/2017; Hợp đồng tín dụng số 817000004253/2018/HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 16/11/2018; Hợp đồng tín dụng số 801003643125/2019 ngày 19/8/2019; Hợp đồng tín dụng số 800003781981/2019 ngày 04/12/2019; Hợp đồng tín dụng số 802003874735/2020 ngày 20/02/2020. Các khoản vay có thời hạn 60 tháng, 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 73.097.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2020 là: 13.382.000.000 VND

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.11 Phải trả người bán

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	197.579.419.943	197.579.419.943	271.143.734.268	271.143.734.268
Chi nhánh Công ty CP vật tư – TKV – XI nghiệp Vật Tư Cẩm Phả	38.513.769.914	38.513.769.914	37.093.997.193	37.093.997.193
Công ty Cổ phần Tân Tiến	15.797.375.119	15.797.375.119	34.171.997.636	34.171.997.636
Công ty CP Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	10.764.968.035	10.764.968.035	43.096.624.553	43.096.624.553
Công ty CP Vân Đồn Mast	13.768.639.755	13.768.639.755	16.365.220.934	16.365.220.934
Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	4.907.460.792	4.907.460.792	10.356.288.340	10.356.288.340
Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	25.378.650.000	25.378.650.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	88.448.556.328	88.448.556.328	130.059.605.612	130.059.605.612
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	197.579.419.943	197.579.419.943	271.143.734.268	271.143.734.268

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ biểu số 03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2020</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>30/06/2020</u> (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	27.720.671.938	64.816.578.638	88.638.753.045	3.898.497.531
Thuế tài nguyên	48.573.229.945	211.284.554.032	259.092.796.402	764.987.575
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.705.579.039	6.873.618.916	62.979.603.011	4.599.594.944
Thuế Thu nhập cá nhân	911.324.319	781.845.412	1.270.963.431	422.206.300
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	10.140.415.205	10.140.415.205	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	978.000	978.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.533.629.352	71.467.331.396	74.573.463.038	427.497.710
- <i>Phí bảo vệ môi trường</i>	3.533.629.352	19.411.468.582	22.517.600.224	427.497.710
- <i>Quyền khai thác khoáng sản</i>	-	50.067.473.900	50.067.473.900	-
- <i>Các khoản khác</i>	-	1.988.388.914	1.988.388.914	-
Cộng	<u>141.444.434.593</u>	<u>365.368.321.599</u>	<u>496.699.972.132</u>	<u>10.112.784.060</u>
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.13 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	69.408.542.054	1.262.365.466
Chi phí tiền điện	-	707.844.884
Chi phí lãi vay	124.338.411	31.532.488
Chi phí vận chuyển bốc xúc đất đá	60.810.641.343	-
Các khoản khác	8.473.562.300	522.988.094
b. Dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>69.408.542.054</u>	<u>1.262.365.466</u>

5.14 Phải trả khác

	<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	205.235.697.108	4.887.709.245
Kinh phí công đoàn	234.365.280	214.342.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	544.790.300	363.928.200
L/C tiền than	200.000.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.456.541.528	4.309.439.045
b. Dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>205.235.697.108</u>	<u>4.887.709.245</u>

5.15 Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	185.559.479.259	-
Chi phí giải phóng mặt bằng	4.144.000.000	-
Trích các chỉ tiêu công nghệ	39.463.293.297	-
Dự phòng phải trả chi phí nhiên liệu	98.453.837.010	-
Dự phòng phải trả khác	43.498.348.952	-
b. Dài hạn	4.604.941.274	6.311.772.446
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	4.604.941.274	6.311.772.446
Cộng	<u>190.164.420.533</u>	<u>6.311.772.446</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43.852.152.165	43.852.152.165
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	43.852.152.165	43.852.152.165
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐT PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	150.000.000	6.512.920.103	63.300.746.419	364.288.636.522
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	100.784.983.113	100.784.983.113
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(63.300.746.419)	(63.300.746.419)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này	294.390.970.000	(66.000.000)	150.000.000	6.512.920.103	100.784.983.113	401.772.873.216
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	25.474.077.623	25.474.077.623
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	51.338.260.477	51.338.260.477
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	294.390.970.000	(66.000.000)	150.000.000	6.512.920.103	74.920.800.259	375.908.690.362

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 07/NQ-ĐHCGĐ-2020 ngày 21 tháng 04 năm 2020

- Chi trả cổ tức: 29.439.097.000 đồng
- Quỹ khen thưởng: 15.127.590.433 đồng
- Quỹ phúc lợi: 6.483.253.044 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 288.320.000 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	191.354.140.000	191.354.140.000
Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	294.390.970.000	294.390.970.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	294.390.970.000	294.390.970.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cổ phiếu

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	29.439.097	29.439.097
Số lượng CP đã bán ra công chúng	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	6.512.920.103	6.512.920.103
Quỹ khen thưởng phúc lợi	32.378.183.177	20.783.504.853
Cộng	38.891.103.280	27.296.424.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.661.311.931.979	1.602.612.323.923
Doanh thu bán hàng	1.642.684.127.549	1.541.735.064.479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.627.804.430	60.877.259.444

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.519.313.020.687	1.427.809.574.239
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.889.869.853	33.886.627.991
Cộng	1.535.202.890.540	1.471.696.202.230

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

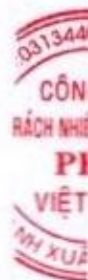
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền gửi	27.812.649	27.836.499
Lãi kỳ quỹ	1.113.871.338	981.851.507
Cộng	1.141.683.987	1.009.688.006

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lãi tiền vay	22.568.552.809	18.424.168.909
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(5.050.828.300)	(3.269.850.000)
Chi phí tài chính khác	32.992.787	-
Cộng	17.550.717.296	15.154.318.909

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Tiền phạt thu được	-	33.000.000
Đóng góp duy tu bảo dưỡng đường và vệ sinh môi trường	1.591.951.812	3.065.920.284



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Thanh lý nhượng bán TSCĐ	608.664.000	-
Các khoản khác	609.916.633	1.447.838.829
Cộng	2.810.532.445	4.546.759.113

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Tiền phạt	829.317.323	383.381.263
Truy thu thuế tài nguyên, phí BVMT 2017	-	1.916.906.314
Các khoản khác	1.330.912.985	435.909.575
Cộng	2.160.230.308	2.736.197.152

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	22.789.197.029	17.200.320.987
Chi phí năng lượng	748.805.217	656.846.333
Chi phí vật liệu quản lý	2.666.095.333	3.842.514.036
Chi phí đồ dùng văn phòng	488.939.689	436.535.807
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.514.433.257	3.245.972.932
Chi phí tập trung	23.309.415.205	64.017.753.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.860.711.789	5.040.621.200
Chi phí bằng tiền khác	18.865.066.135	8.754.804.720
Cộng	77.242.663.654	103.195.369.371
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Các khoản chi phí bán hàng khác	759.950.074	942.139.110
Cộng	759.950.074	942.139.110

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	538.105.517.149	470.820.913.981
Chi phí nhân công	155.653.999.838	126.091.364.717
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.272.443.957	59.397.176.360



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.319.047.905	613.487.269.154
Chi phí khác bằng tiền	411.681.252.232	574.678.433.696
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	1.787.032.261.081	1.844.475.157.908
6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	32.347.696.539	14.444.544.270
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	2.020.398.040	2.678.782.792
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	34.368.094.579	17.123.327.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.873.618.916	3.424.665.412
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.873.618.916	3.424.665.412
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 (VND)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	25.474.077.623	11.019.878.858
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	25.474.077.623	11.019.878.858
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.439.097	29.439.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	865	374

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	280.157.345.137
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	557.783.329.395
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

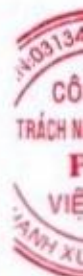
Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀ NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.862.114.356	-	3.862.114.356
Phải thu khách hàng	186.173.660.843	-	186.173.660.843
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	2.770.733.128	75.944.079.767	78.714.812.895
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	192.806.508.327	75.944.079.767	268.750.588.094
Ngày 30/06/2020			
Các khoản vay và nợ	79.396.164.800	263.962.428.367	343.358.593.167
Phải trả người bán	197.579.419.943	-	197.579.419.943
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	274.644.239.162	-	274.644.239.162
Tổng cộng	551.619.823.905	263.962.428.367	815.582.252.272
Chênh lệch thanh khoản thuần	(358.813.315.578)	(188.018.348.600)	(546.831.664.178)
Ngày 01/01/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.422.235.115	-	3.422.235.115
Phải thu khách hàng	370.787.810.649	-	370.787.810.649
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	5.145.316.384	70.397.860.429	75.543.176.813
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	(5.050.828.300)	-	(5.050.828.300)
Tổng cộng	396.103.533.848	70.397.860.429	466.501.394.277
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	281.605.984.258	339.378.593.167	620.984.577.425
Phải trả người bán	271.143.734.268	-	271.143.734.268
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	6.150.074.711	-	6.150.074.711
Tổng cộng	558.899.793.237	339.378.593.167	898.278.386.404
Chênh lệch thanh khoản thuần	(162.796.259.389)	(268.980.732.738)	(431.776.992.127)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	21.799.000.000	-	16.748.171.700
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	264.888.473.738	446.330.987.462	264.888.473.738	446.330.987.462
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	3.862.114.356	3.422.235.115	3.862.114.356	3.422.235.115
Tổng cộng	<u>268.750.588.094</u>	<u>471.552.222.577</u>	<u>268.750.588.094</u>	<u>466.501.394.277</u>
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	343.358.593.167	620.984.577.425	343.358.593.167	620.984.577.425
<i>Phải trả người bán</i>	197.579.419.943	271.143.734.268	197.579.419.943	271.143.734.268
<i>Phải trả khác</i>	274.644.239.162	6.150.074.711	274.644.239.162	6.150.074.711
Tổng cộng	<u>815.582.252.272</u>	<u>898.278.386.404</u>	<u>815.582.252.272</u>	<u>898.278.386.404</u>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

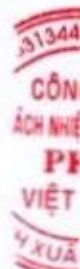
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	CTHĐQT (từ 01/05/2019)	-
Ông Mai Huy Trung	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Đặng Quang Minh	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	0,08%
Ông Đặng Thanh Bình	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	-
Ông Phạm Duy Thanh	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	-
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Ông Vũ Trọng Hùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Bà Vũ Thị Hương	Quảng Ninh	Kế toán trưởng	0,09%
Bà Phạm Thị Hải	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	-
Bà Nguyễn Thị Yến	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Ông Trần Văn Vang	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,01%
Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ -	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Vinacomin			
Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,00%

Thu nhập trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Thu nhập Ban Giám đốc, HĐQT	2.609.323.976	2.608.330.066
Thu nhập của Ban kiểm soát	756.324.680	664.898.900
Cộng	3.365.648.656	3.273.228.966

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu số 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, dịch vụ bán nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 02: Bảng kê vật tư hàng hóa, dịch vụ mua nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 03: Bảng kê các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ tập đoàn.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên bảng cân đối kết toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ BÁC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



PHẠM DUY THANH

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
	Tổng	463.899.147.226	15.574.515.845
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV- Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả	240.831.740.912	51.040.035
	Vật tư	240.831.740.912	-
	Dịch vụ		51.040.035
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	5.425.229.232	-
	Dịch vụ	5.425.229.232	-
3	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	-	14.771.354.610
	Dịch vụ	-	14.771.354.610
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	146.115.329.397	-
	Dịch vụ	146.115.329.397	-
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	18.954.000.000	-
	Vật tư	18.954.000.000	-
6	Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin	759.950.073	-
	Dịch vụ	759.950.074	-
7	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường - Vinacomin	962.857.495	-
	Vật tư	440.370.000	-
	Dịch vụ	522.487.495	-
8	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	9.505.952.499	705.027.200
	Dịch vụ	9.505.952.499	705.027.200
9	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	3.899.188.000	-
	Vật tư	3.899.188.000	-
10	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	3.624.809.000	-
	Vật tư	3.624.809.000	-
11	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ	878.402.705	-
	Vật tư	702.000.000	-
	Dịch vụ	176.402.705	-
12	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.281.976.563	-
	Vật tư	669.778.000	-
13	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	17.199.328.330	-
	Vật tư	1.603.170.000	-
14	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	737.846.000	-
	Vật tư	737.846.000	-
15	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ -TKV	9.602.121.288	-
	Dịch vụ	9.602.121.288	-
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	175.600.000	-
	Vật tư	175.600.000	-
17	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-
	Dịch vụ	-	-
18	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	197.412.000	-
	Dịch vụ	197.412.000	-
19	Trường Cao Đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	132.900.000	-
	Dịch vụ	132.900.000	-

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
20	Công ty CP Cơ Khí Mạo Khê - Vinacomin	775.371.200	-
	Vật tư	775.371.200	-
21	Chi nhánh Công Ty CP Vật tư -TKV -Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ	421.850.000	-
	Vật tư	421.850.000	-
22	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	36.200.000	-
	Dịch vụ	36.200.000	-
23	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	-	47.094.000
	Dịch vụ	-	47.094.000
24	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	381.082.531	-
	Dịch vụ	381.082.531	-

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP

LÊ THỊ BÁC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ HƯƠNG



GIÁM ĐỐC

PHẠM DUY THANH

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

TT	Tên đơn vị mua	Số lượng (tấn)	Doanh thu
			Giá trị VNĐ
1	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		1.073.228.125.030
	Than		1.073.228.125.030
2	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		569.456.002.519
	Than		569.456.002.519
	Tổng cộng		1.642.684.127.549

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP

LÊ THỊ BÁC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



PHẠM DUY THANH

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	136	331	338
A	PHẢI THU	186.082.002.088	2.744.061.565	-	-
I	NGẮN HẠN	186.082.002.088	2.744.061.565	-	-
1	Chi nhánh Tập đoàn Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	112.266.323.931	-	-	-
2	Chi nhánh Tập đoàn Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	56.287.243.523	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	17.519.800.734	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	8.633.900	-	-	-
5	Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	2.744.061.565	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
B	ĐẦU TƯ	-	-	-	-
I	NGẮN HẠN	-	-	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
C	PHẢI TRẢ	-	-	72.040.995.786	-
I	NGẮN HẠN	-	-	72.040.995.786	-
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	-	38.513.769.914	-
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	997.107.632	-
3	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	-	-	15.568.443.481	-
4	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	124.756.448	-
5	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường - Vinacomin	-	-	1.280.455.724	-
6	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	393.919.078	-
7	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	-	-	3.944.118.386	-
8	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	-	-	2.081.744.705	-
9	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	-	1.060.543.925	-
10	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ	-	-	138.116.707	-
11	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	554.861.711	-
12	Công ty Cổ phần công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	4.638.425.620	-
13	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	112.979.633	-
14	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	2.513.121.288	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	136	331	338
15	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVM	-	-	78.811.534	-
16	Chi nhánh công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ Tổng Hợp và Xây dựng	-	-	39.820.000	-
17	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty than Hạ Long - TKV	-	-	-	4.063.879.097

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP

LÊ THỊ BÁC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



PHẠM DUY THANH